

Số: 216 /KH-THCS TTTQ

Gia Lâm, ngày 25 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường:** Trường THCS Thị trấn Trâu Quỳ
- Địa chỉ:** Số 25 Nguyễn Khiêm Ích – Thị trấn Trâu Quỳ - Gia Lâm – Hà Nội.
- Loại hình:** Trường công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:**

Trường THCS Thị trấn Trâu Quỳ xây dựng chiến lược phát triển nhà trường phù hợp với mục tiêu giáo dục mầm non được quy định tại Luật Giáo dục, định hướng phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định của Điều lệ Trường THCS; các tổ chuyên môn và tổ văn phòng hoạt động theo quy định. Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý giáo dục các cấp.

Sứ mệnh

Xây dựng môi trường thân thiện có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều phát huy hết năng lực cá nhân và có cơ hội phát triển tối đa tư duy sáng tạo của học sinh.

Hệ thống giá trị cơ bản

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung

Xây dựng thương hiệu và uy tín nhà trường ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, đào tạo các thế hệ công dân tương lai đáp ứng sự phát triển của thời đại.

5. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Thị trấn Trâu Quỳ được thành lập theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2009 của UBND huyện Gia Lâm, trên cơ sở sáp nhập trường THCS Trâu Quỳ và trường THCS Nông Nghiệp I bắt đầu từ ngày 01/8/2009.

Năm học 2024-2025 trường được xây dựng mới tại địa chỉ 25 Nguyễn Khiêm Ích (khu 31ha) với tổng diện tích đất 11.000 m², được thiết kế 4 khối nhà 4 tầng gồm: Khối hành chính thuộc dãy nhà A; Khối học tập thuộc dãy nhà B,D,E; Khối chức năng thuộc dãy nhà C với tổng số học sinh là 1756 học sinh được chia làm 37 lớp học. Trường được trang bị và tự trang bị đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị tối thiểu phục vụ cho công tác dạy và học đáp ứng tốt chương trình GDPT 2018.



Khối	Số lớp	Số HS	Số HS Nữ	Số hs dân tộc
6	11	485	245	3
7	12	589	282	4
8	8	395	203	7
9	6	287	125	6
Tổng số	33	1756	855	20

Qua quá trình hình thành và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Đơn vị đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, 08 năm liên tiếp đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc; 02 lần được nhận Cờ thi đua xuất sắc cấp Thành phố, được Thủ tướng chính phủ và UBND Thành phố tặng Bằng khen;; Chi bộ, Công đoàn hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ; Liên đội được nhận Bằng khen, cờ thi đua cấp TW; Chi đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nhiều năm liên tục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: **Đỗ Thị Hải Yến**
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 25 Nguyễn Khiêm Ích – Thị trấn Trâu Quỳ - Gia Lâm – Hà Nội.
- Số điện thoại: 0982873745
- Địa chỉ thư điện tử: haiyen482@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, sáp nhập trường THCS TT Trâu Quỳ:

Theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2009 của UBND huyện Gia Lâm về việc sáp nhập trường THCS Nông Nghiệp I và trường THCS Trâu Quỳ thành trường THCS Thị trấn Trâu Quỳ.

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường.

Quyết định số 1429-QĐ/UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm về việc công nhận Hội đồng trường THCS thị trấn Trâu Quỳ Nhiệm kỳ 2024 - 2029.

Danh sách chủ tịch hội đồng trường và các thành viên:

- | | | |
|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| 1. Bà Đỗ Thị Hải Yến | Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng | Chủ tịch Hội đồng |
| 2. Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên | PCT UBND Thị trấn Trâu Quỳ | Thành viên |
| 3. Bà Đinh Thị Thanh Thủy | Tổ trưởng tổ KHXH | Thành viên |
| 4. Bà Độ Thị Hồng Bích | Giáo viên – CTCĐ | Thành viên |
| 5. Bà Trần Thị Huyền | Tổ trưởng tổ KHTN | Thành viên |
| 6. Bà Nguyễn Thị Thuý Hà | Giáo viên – TB TTND | Thành viên |
| 7. Bà Nguyễn Thu Hằng | Nhân viên-Tổ trưởng tổ VP | Thành viên |

8. Ông Đinh Quang Phát	Kế toán	Thành viên
9. Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Giáo viên-Bí thư ĐTN	Thành viên
10. Bà Hoàng Thị Kim Dung	Giáo viên – Thư ký hội đồng	Thư ký
11. Bà Nguyễn Thị Nhung	Giáo viên – Tổng phụ trách Đội	Thành viên
12. Bà Nguyễn Huỳnh Thuý Vân	Trưởng ban đại diện CMHS	Thành viên
13. Em Nguyễn Hoàng Anh	Học sinh lớp 6A11	Thành viên

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng.

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 10294/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Gia Lâm về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng.

+ Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND huyện Gia Lâm về việc điều động, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

+ Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm về điều động, bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý trường học.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của, cơ chế hoạt động của trường THCS Thị trấn Trâu Quỳ.

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

UY
TR
JNG.
TH
TR
10

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các (HĐGD).

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên, HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý các HĐGD; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- 01 Hội đồng trường với 13 thành viên.

- 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

- 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

- Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 34 đảng viên.

- Tổ chức Công đoàn có 67 công đoàn viên.

- Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 20 đoàn viên thuộc chi đoàn THCS TT Trâu Quỳ.

- Ban đại diện CMHS: gồm 06 người trong BCH nhà trường; 37 chi hội trưởng của 37 lớp.

- Các tổ chuyên môn: 2 tổ chuyên môn (Tổ KHTN; Tổ KHXH) và 01 tổ Văn phòng.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể.

Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2009 của UBND huyện Gia Lâm về việc sáp nhập trường THCS Nông Nghiệp I và trường THCS Trâu Quỳ thành trường THCS Thị trấn Trâu Quỳ.

4	Nhân viên HĐ 111	4					4				4	
---	---------------------	---	--	--	--	--	---	--	--	--	---	--

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT.

STT	Phòng học	Tổng số				Ghi chú
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
1	Phòng học	36	36			
2	Phòng học nhờ, mượn	0	0			
3	Phòng học bộ môn	10	10			
	Trong đó:					
	- Tin học	2	2			
	- Ngoại ngữ	2	2			
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	3	3			
	- Công nghệ	1	1			
	- Âm nhạc	1	1			
4	Phòng phục vụ học tập	3	3			
	Trong đó:					
	- Thư viện	1	1			
	- Phòng thiết bị giáo dục	1	1			
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	1	1			
	- Phòng tư vấn tâm lý	1	1			
5	Phòng khác	3	3			
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	1	1			
	- Phòng truyền thống	1	1			
	- Phòng Y tế học đường	1	1			
6	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh					Có
7	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)					Có
8	Kết nối internet (ADSL)					Có
9	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục					Có
10	Tường rào xây					Có

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG.

a. **Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:** Đạt cấp độ 2.

b. **Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục:**

Quyết định số 1805/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2021 về công nhận trường THCS Thị trấn Trâu Quỳ đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

Nhà trường xây dựng Kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC.

1. **Chất lượng giáo dục đạo đức, văn hóa.**

Năm học	Thông tư 22																
	Tổng số HS ĐG	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
2023 - 2024	1258	514	40.86	433	34.42	279	22.18	32	2.54	1145	72.61	107	6.79	6	0.38	0	0
	Thông tư 58																
	Tổng số HS ĐG	Giỏi		Khá		TB		Yếu, Kém		Tốt		Khá		TB		Yếu	
		SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
	319	127	39.81	105	32.92	87	27.27	0	0	311	97.49	8	2.51	0	0	0	0

2. Phong trào giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi, các cuộc thi

2.1. Phong trào GVG: Xếp loại Tốt

01 giải Nhì cấp Huyện; 01 giải Nhất cấp TP môn GDTC năm học 2024-2025;

2.2. Phong trào Học sinh giỏi các cấp:

* Học sinh giỏi cấp huyện, cấp thành phố:

Năm học	Olympic 8 cấp huyện/ Vioedu cấp huyện				HSG cấp huyện				HSG cấp thành phố			
	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK
2023-2024	2	9	10	13	3	15	16	27	1	1	2	4

* Cuộc thi KHKT:

Năm học	Cấp Huyện	Cấp Thành phố	Đề tài
2023-2024	01- giải Nhất	01- giải Nhì	“Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật ghép cà chua trên gốc cà tím góp phần phát triển sản xuất cà chua trái vụ ở đồng bằng sông Hồng”

* Các sân chơi trí tuệ:

Năm học	Các sân chơi Quốc Gia và Quốc tế			
	Giải Nhất/ Giải vàng	Giải Nhì/ Giải Bạc	Giải Ba/ Giải Đồng	Giải KK
2023-2024	1	3	23	2

3. Các thành tích nổi bật

- Tập thể: **Lao động Xuất sắc cấp Thành Phố.**
- Liên đội: **Xuất sắc cấp Trung Ương**
- Trường được công nhận: **Trường tiên tiến xuất sắc về thể dục thể thao.**

4. Kết quả tuyển sinh vào 10.

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN GIA LÂM

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2024-2025
(Tinh đến thời điểm 04/7/2024)

STT	Tên trường THCS	Tổng số HS lớp 9	Tổng số HS lớp 9 dự thi tuyển sinh vào lớp 10			Điểm trung bình của các môn thi vào lớp 10								Điểm trung bình xét tuyển vào lớp 10		Kết quả đỗ vào lớp 10 cùng lập								ĐTB các tiêu chí		Điểm phong trào	
			SL	Tỉ lệ	Xếp thứ	Văn		Toán		Tiếng Anh		TB 3 môn		ĐTB		Số lượng học sinh đỗ			Tỉ lệ đỗ công lập/ TS HS dự thi		Tỉ lệ đỗ công lập/ TS HS lớp 9		ĐTB		ĐTB		
			ĐTB	Xếp thứ	ĐTB	Xếp thứ	ĐTB	Xếp thứ	ĐTB	Xếp thứ	ĐTB	Xếp thứ	NV1	NV2	NV3	Tổng số	Tỉ lệ	Xếp thứ	Tỉ lệ	Xếp thứ	ĐTB	Xếp thứ	ĐTB	Xếp thứ			
1	Dương Quang	220	163	74.09%	17	8.08	1	7.63	2	6.45	6	7.39	2	37.87	1	112	3	44	159	97.55%	3	72.27%	11	6.80	6	9.47	9
2	TT Trâu Quý	319	259	81.19%	10	7.77	3	7.46	5	7.01	1	7.41	1	37.47	2	192	20	23	235	90.73%	11	73.67%	9	6.80	4	7	6
3	Dương Xã	248	196	79.03%	12	7.85	2	7.61	3	6.54	5	7.33	4	37.46	3	127	8	53	188	95.92%	5	75.81%	7	6.20	3	7.33	7
4	TT Yên Viên	324	280	86.42%	4	7.58	10	7.48	4	6.97	2	7.34	3	37.09	4	193	14	36	243	87.10%	15	75.00%	8	6.80	6	5.33	3
5	Cao Bá Quát	333	295	88.59%	3	7.69	5	7.36	8	6.77	4	7.27	5	36.87	5	205	27	43	275	93.22%	7	82.58%	2	4.40	2	3.33	1
6	Phù Thị	161	134	83.23%	6	7.59	8	7.66	1	6.03	13	7.09	7	36.53	6	79	6	39	124	92.54%	9	77.02%	5	6.80	4	5.67	4
7	Đông Dư	97	76	78.35%	14	7.59	8	7.16	12	6.95	3	7.23	6	36.45	7	51	21	2	74	97.37%	4	76.29%	6	7.40	8	9	8
8	Bát Tràng	106	94	88.68%	2	7.41	13	7.38	7	6.09	11	6.96	8	35.67	8	59	28	7	94	100.00%	1	88.68%	1	4.00	1	3.67	2
9	Kim Sơn	216	159	73.61%	18	7.38	14	7.46	5	5.97	14	6.94	9	35.65	9	89	2	58	149	93.71%	6	68.98%	14	11.20	11	13.7	14
10	Đặng Xã	159	120	75.47%	16	7.72	4	7.27	9	5.49	17	6.83	12	35.47	10	59	8	35	102	85.00%	17	64.15%	18	14.60	16	14.7	15
11	Kim Lan	65	56	86.15%	5	7.45	11	7.11	13	6.05	12	6.87	11	35.17	11	31	14	7	52	92.86%	8	80.00%	4	7.80	9	6.67	5
12	Cổ Bi	202	143	70.79%	21	7.28	17	7.17	11	6.18	9	6.88	10	35.08	12	85	22	24	131	91.61%	10	64.85%	17	14.00	13	16.7	18
13	Đa Tốn	267	217	81.27%	9	7.24	18	7.2	10	5.89	15	6.78	16	34.77	13	127	13	51	191	88.02%	14	71.54%	12	12.80	12	11.3	12
14	Vân Đức	120	91	75.83%	15	7.34	16	6.95	18	6.11	10	6.80	15	34.68	14	58	0	24	82	90.11%	12	68.33%	15	14.20	14	14.7	15
15	Yên Thường	306	217	70.92%	20	7.15	21	7.04	14	6.28	7	6.82	13	34.66	15	108	16	47	171	78.80%	21	55.88%	20	17.80	19	18.3	20
16	Yên Viên	106	88	83.02%	7	7.17	20	7.01	15	6.27	8	6.82	14	34.63	16	37	6	28	71	80.68%	18	66.98%	16	14.20	14	13	13
17	Dương Hà	108	66	61.11%	23	7.6	7	7	17	5.4	18	6.67	18	34.6	17	33	7	13	53	80.30%	20	49.07%	22	20.00	21	20.7	22
18	Phù Đổng	227	178	78.41%	13	7.44	12	6.87	19	5.78	16	6.70	17	34.4	18	98	1	58	157	88.20%	13	69.16%	13	14.80	17	14.7	15
19	Lý Chi	159	128	80.50%	11	7.38	14	7.01	15	5.4	18	6.60	19	34.18	19	55	16	57	128	100.00%	1	80.50%	3	10.60	10	11	10
20	Trung Dâu	90	63	70.00%	22	7.65	6	6.82	20	5.23	21	6.57	20	34.17	20	23	4	22	49	77.78%	22	54.44%	21	21.00	23	21	23
21	Đinh Xuyên	150	108	72.00%	19	7.24	18	6.72	21	5.02	22	6.33	21	32.94	21	45	8	40	93	86.11%	16	62.00%	19	19.20	20	19.7	21
22	Kiều Kỳ	205	188	91.71%	1	6.8	22	6.32	22	5.39	20	6.17	22	31.63	22	78	3	70	151	80.32%	19	73.66%	10	14.80	17	11	10
23	Ninh Hiệp	361	299	82.83%	8	5.9	23	5.3	23	4.8	23	5.33	23	27.2	23	82	0	48	130	43.48%	23	36.01%	23	20.00	21	18	19
Toàn huyện		2847	2215	77.80%		7.40		7.09		6.00		6.83		34.98		1067	148	589	1804	81.44%		63.36%		6.00			6

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS: 319;
- Xếp thứ 2 toàn Huyện;
- Điểm TBM xét tuyển: 37.47.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH.

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	14,083,526	22,619,821
- Tiền gửi kho bạc	577,178,320	1,011,211,864
- Tiền gửi ngân hàng	5,319,837,606	4,926,707,231
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	5,911,099,452	5,960,538,916

2 Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	359,357,741,452	134,656,401,452	224,701,340,000
Số dư đầu năm	107,620,727,552	40,491,247,552	67,129,480,000
Tăng trong năm	252,175,086,900	94,551,226,900	157,623,860,000
Giảm trong năm	438,073,000	386,073,000	52,000,000
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	13,225,265,457	13,225,265,457	

Giá trị còn lại cuối năm	346,132,475,995	121,431,135,995	224,701,340,000
--------------------------	-----------------	-----------------	-----------------

3. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	36,709,218	33,888,366
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác	36,709,218	33,888,366

4. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	143,160,000	101,495,000
- Quỹ phúc lợi	489,232,828	390,312,684
- Quỹ bổ sung thu nhập	371,546,176	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	341,000,000	101,000,000
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	1,344,939,004	592,807,684

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương	2,644,946,564	
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác	2,644,946,564	

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm			5,333,842,866	592,807,684			5,926,650,550
Tăng trong năm			1,446,717,265	1,230,204,320	2,644,946,564		5,321,868,149
Giảm trong năm			3,878,509,289	478,073,000			4,356,582,289
Số dư cuối năm			2,902,050,842	1,344,939,004	2,644,946,564		6,891,936,410

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	13,009,417,260	9.403.771.988
a. Từ NSNN cấp:	13,009,417,260	9.403.771.988
- Thường xuyên	13,003,417,260	9.403.771.988
- Không thường xuyên	6,000,000	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		

- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	11,991,871,084	8.394.445.145
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	11,985,871,084	8.394.445.145
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	5,636,421,366	5.342.665.638
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	557,214,412	652.889.960
- Chi phí hao mòn TSCĐ	3,088,388,081	1.154.771.988
- Chi phí hoạt động khác	2,703,847,225	1.244.117.559
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	6,000,000	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	6,000,000	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	5,601,012,250	4.503.558.700
b. Chi phí	5,176,828,182	2.762.700.125
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý	5,176,828,182	2.762.700.125
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2,776,737,675	1.764.338.695
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	746,325,461	174.437.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	1,653,765,046	823.924.430
3. Hoạt động tài chính		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	5,936,045	3.655.241
b. Chi phí	949,024	292.777
4. Hoạt động khác		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,358,405	0
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	3,358,405	0
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	110,000,000	60.000.000

- Quỹ phúc lợi	508,658,144	322.453.743
- Quỹ bổ sung thu nhập	371,546,176	525.873.100
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	240,000,000	101.000.000
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	1,230,204,320	1.009.326.843
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác	0	0

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	252,175,086,900	770.910.000
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	252,175,086,900	770.910.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC.

1. Thực hiện hiệu quả việc quản lý giáo dục, quản trị trường học; bảo đảm dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả trong các cơ sở giáo dục; tổ chức tốt các phong trào thi đua. Tăng cường công tác tư vấn, hướng dẫn, giám sát, thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền.

2. Triển khai thực hiện hiệu quả, thiết thực công tác chuyển đổi số trong dạy học và quản lý giáo dục; tập trung thực hiện chuyển đổi số trong quản lý kết quả học tập và rèn luyện của học sinh. Tiếp tục thực hiện hiệu quả chủ đề của toàn ngành năm học 2024-2025: "**Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới sáng tạo, hoàn thành tốt các nhiệm vụ và mục tiêu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo**".

3. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên qua việc đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng đại trà.

4. Phối hợp triển khai mô hình "Công trường An toàn – Văn minh".

5. Tiếp tục triển khai phong trào "**Nhà trường cùng chung tay phát triển - Thầy cô cùng sẻ chia trách nhiệm**" giai đoạn 2022-2025 với trường THCS Cần Kiệm huyện Thạch Thất và trường THCS Lê Chi trong huyện.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Gia Lâm (để b/c);
- Lưu: VP.



Đỗ Thị Hải Yến